

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Hướng dẫn học ngoại ngữ không chuyên tại Trường đại học ngoại ngữ, ĐHQGHN (Áp dụng cho sinh viên từ khoá QH.2022)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành kèm theo Quyết định số 3626/QĐ-ĐHNN, ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quy chế 3626);

Căn cứ Quyết định ban hành các môn học thuộc khối kiến thức chung theo Quyết định số 2078/QĐ-ĐHQGHN, ngày 03 tháng 7 năm 2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Quyết định 2078);

Căn cứ Hướng dẫn số 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Hướng dẫn 1011) về tổ chức đào tạo các học phần Ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung và xác định chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1139/HD-ĐHNN, ngày 23 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội (gọi tắt là Hướng dẫn 1139) về tổ chức giảng dạy các học phần Ngoại ngữ ở ĐHNN – ĐHQGHN;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành kèm theo Quyết định này Hướng dẫn về việc học ngoại ngữ không chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đối với sinh viên từ khóa QH.2022.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và áp dụng từ khóa QH2022.F1.

Điều 3: Trưởng phòng Hành chính Tổng hợp, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính, Trưởng phòng Chính trị và Công tác Học sinh sinh viên, Trưởng các khoa đào tạo chính quy, và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: HCTH, ĐT, L15.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh

HƯỚNG DẪN

Về việc học ngoại ngữ không chuyên tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội đối với sinh viên từ khóa QH.2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNN ngày 02/8/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN)

Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN ban hành hướng dẫn chi tiết về việc đào tạo các học phần Ngoại ngữ 2 như sau:

Các từ viết tắt:

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội	ĐHNN
Chương trình đào tạo	CTĐT
Ngoại ngữ không chuyên (Ngoại ngữ 2)	NN2
Học phần	HP
Lớp học phần	LHP
Chuẩn đầu ra	CĐR
Chứng chỉ Ngoại ngữ	CC
Ngoại ngữ tăng cường	NNTC
Sinh viên Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đề án của trường	SV CLC

Nguyên tắc chung:

1. Các HP NN2 là HP bắt buộc sinh viên phải tích lũy và được tổ chức đào tạo chung trong toàn ĐHNN. Kết quả đánh giá các HP NN2 được tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các HP, điểm trung bình chung tích lũy. Số tín chỉ các HP NN2 bắt buộc trong các CTĐT đại học là Ngoại ngữ B1: 5 tín chỉ, Ngoại ngữ B2: 5 tín chỉ. Sinh viên thuộc CTĐT chuẩn học HP Ngoại ngữ B1; Sinh viên thuộc CTĐT chất lượng cao ngành Sư phạm tiếng Anh học HP Ngoại ngữ B1 và HP Ngoại ngữ B2.

2. Bên cạnh các HP Ngoại ngữ B1 và Ngoại ngữ B2, CTĐT tại ĐHNN thiết kế các HP Ngoại ngữ tăng cường. Đây là HP tự chọn tự do, kết quả HP không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các HP, điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên hoàn thành xong (các) HP bắt buộc, có kết quả Đạt và mong muốn học (các) HP NNTC sẽ được cấp học bổng để học và không phải trả phí. Sinh viên được khuyến khích học các HP NNTC để chuẩn bị cho các kỳ thi xét CĐR theo quy định.

3. Các NN2 được tổ chức đào tạo trong các CTĐT đại học bao gồm: tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Trung Quốc, tiếng Đức, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc, tiếng Thái, tiếng Lào. Sinh viên ngành Sư phạm tiếng Anh và Ngôn ngữ Anh chọn

NN2 là các thứ tiếng khác ngoài tiếng Anh. Sinh viên các ngành Ngôn ngữ nước ngoài và Sư phạm khác ngoài tiếng Anh chọn NN2 là tiếng Anh.

4. Trước khi đăng ký LHP, sinh viên cần cân nhắc cẩn thận về NN2 mình muốn học. Nhà trường không khuyến khích sinh viên đổi NN2 trong quá trình học. Sinh viên cần đảm bảo hoàn thành các HP NN2 trong 02 năm đầu của khóa học. Các NN2 thường có nhiều lớp và chỗ trống để lựa chọn là tiếng Pháp, tiếng Đức. Các NN2 hay được chọn là tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật Bản, tiếng Hàn Quốc nhưng số lượng lớp có hạn. Các lớp mở mới chỉ có ở học kỳ I.

I. Chuẩn đầu ra

1. Yêu cầu về chuẩn đầu ra

Các đối tượng sinh viên thuộc các CTĐT khác nhau (CTĐT chuẩn và CTĐT CLC) có yêu cầu về CĐR NN2 khác nhau. CĐR NN2 được xác định dựa trên cơ sở Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

CTĐT	Yêu cầu CĐR
CTĐT chuẩn	Bậc 3 (B1)
CTĐT CLC	Bậc 4 (B2)

Yêu cầu về CĐR này áp dụng đối với tất cả các NN2 được giảng dạy tại ĐHNN.

2. Thời hạn và hiệu lực của chứng chỉ

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học, sinh viên nộp minh chứng là chứng chỉ Ngoại ngữ đáp ứng CĐR được công nhận đạt CĐR; được miễn học, miễn thi, và được chuyển đổi điểm tương đương cho HP NN2.

Lưu ý:

- CC Bậc 3 được quy đổi tương đương 9 điểm cho HP NN2, CC từ Bậc 4 trở lên được quy đổi tương đương 10 điểm cho HP NN2.

- Riêng QH.2022, sinh viên nộp minh chứng trước 01/5/2023.

Sau 30 ngày, sinh viên nộp CC đáp ứng CĐR được công nhận đạt CĐR, nhưng KHÔNG được miễn học, miễn thi và quy đổi điểm.

3. Thời gian hoàn thành NN2

Sinh viên cần hoàn thành HP NN2 trong 2 năm đầu khoá học.

Riêng QH.2022 hoàn thành HP NN2 trong 3 năm đầu khoá học.

4. Chứng chỉ hợp lệ: Xem chi tiết tại Phụ lục 1

II. Lộ trình học các HP NN2

1. CTĐT chuẩn

Các HP NN2 trong CTĐT chuẩn bao gồm:

- HP Ngoại ngữ B1: đây là HP bắt buộc với các thí sinh không nộp CC đạt CĐR trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B1 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong HP Ngoại ngữ B1 nhưng chưa tự tin thi CĐR hoặc muốn tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ để đáp ứng CĐR hoặc phục vụ các mục đích khác. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong HP Ngoại ngữ B1, và đã học thêm HP Ngoại ngữ B1 tăng cường, hoặc đã tham gia các khóa học ngoài/ tự học để nâng cao năng lực ngoại ngữ, định hướng đạt B2 (bao gồm cả sinh viên đã có chứng chỉ B1 từ đầu khoá học). HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong các HP Ngoại ngữ B1, HP Ngoại ngữ B1 tăng cường, HP Ngoại ngữ B2 hoặc đã tham gia các khóa học ngoài/ tự học để nâng cao năng lực ngoại ngữ (bao gồm cả sinh viên đã có chứng chỉ B1 từ đầu khoá học). HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

Sinh viên đã có chứng chỉ Tiếng Anh từ B1 trở lên, ngoài (các) HP Tiếng Anh có định hướng cao hơn trình độ, có thể đăng kí (các) HP thay thế để tích lũy thêm kỹ năng và kiến thức. Các học phần thay thế gồm: Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột, Kỹ năng thuyết trình, Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp, Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp. Sinh viên được phép đăng ký học tối đa 02 HP thay thế mà không phải trả phí.

2. CTĐT chất lượng cao

Hiện nay tại trường ĐHNN chỉ có CTĐT CLC Sư phạm tiếng Anh.

Các HP NN2 trong CTĐT CLC bao gồm:

- HP Ngoại ngữ B1: đây là HP bắt buộc với các thí sinh không có CC đạt CĐR trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhập học. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B1 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong HP Ngoại ngữ B1 nhưng chưa tự tin học HP Ngoại ngữ B2 hoặc muốn tiếp tục nâng cao năng lực ngoại ngữ hoặc phục vụ các mục đích khác. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2: đây là HP bắt buộc. HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

- HP Ngoại ngữ B2 tăng cường: đây là HP tự chọn tự do dành cho sinh viên học xong các HP Ngoại ngữ B1, HP Ngoại ngữ B1 tăng cường, HP Ngoại ngữ B2

hoặc đã tham gia các khóa học ngoài/ tự học để nâng cao năng lực ngoại ngữ (bao gồm cả sinh viên đã có chứng chỉ B1 từ đầu khoá học). HP gồm 5 tín chỉ, thời gian dạy trên lớp là 75 giờ, học trong 01 học kỳ, 5 giờ/tuần.

Lộ trình học các HP NN2 tại Trường ĐHNN

Hệ	Y/c CDR	NN2 phải học	Lộ trình học NN2			
NN Anh	Bậc 3	Ngoài TA	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ
SP Anh	Bậc 3	Ngoài TA	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ
SP Anh CLC	Bậc 4	Ngoài TA	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (bắt buộc) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ
NN khác	Bậc 3	Tiếng Anh	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ
SP khác	Bậc 3	Tiếng Anh	B1 (bắt buộc) 75 giờ	B1 tăng cường (tự chọn) 75 giờ	B2 (tự chọn) 75 giờ	B2 tăng cường (tự chọn) 75 giờ

3. Kiểm tra đánh giá kết quả học phần

Điểm môn học = Các đầu điểm tiến độ (40%) + Bài thi cuối kì (60%)

Sinh viên có kết quả thi ≥ 4 : Đạt điểm môn học.

Lưu ý: Các khoa đào tạo có quy định cụ thể về hình thức kiểm tra đánh giá và tỉ trọng điểm, thể hiện rõ trong đề cương học phần và thông báo công khai cho người học.

4. Quy định về việc hậu kiểm các chứng chỉ Ngoại ngữ

4.1. Lịch nộp chứng chỉ

Để phục vụ cho việc phủ điểm và xác định CDR các HP NN2 hàng năm, Phòng Đào tạo thông báo về lịch nộp và quy trình nhận các CC Ngoại ngữ. Quy trình nộp CC Ngoại ngữ VSTEP và các CC còn lại không giống nhau. Sinh viên cần phân biệt rõ và nắm được quy trình để tránh các thủ tục hành chính phát sinh.

Thông thường, vào 10 ngày đầu các tháng 2, 5, 7, 9, 11, Phòng Đào tạo sẽ tiến hành thu các CC cho sinh viên. Sinh viên cần nghiên cứu kỹ hướng dẫn ban hành định kì đầu mỗi năm để biết được lịch nộp CC.

4.2. Quy trình

- **Với các chứng chỉ Ngoại ngữ Quốc tế:** IELTS, TOEFL, Aptis ESOL, Cambridge Exam, TOPIK, JLPT, NAT-TEST, J-TEST, TCF, DSD, HSK, và chứng chỉ VSTEP của các đơn vị ngoài ĐHNH cấp.

Sinh viên nộp bản sao của chứng chỉ (không cần công chứng, không cần bản dịch) cùng “Đơn xin xác nhận trình độ Ngoại ngữ” tại Phòng Đào tạo, P.107 nhà A1. Đơn tải từ địa chỉ: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/van-ban-bieu-mau-nn-trong-dhqg/>.

Khai báo đầy đủ thông tin vào đơn online theo link <https://bit.ly/tbnopecnn2>. Link chỉ mở để sinh viên khai báo khi đến hạn đăng kí.

Sau 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc nhận đơn, Phòng Đào tạo sẽ ra Quyết định miễn học và công nhận điểm cho sinh viên. Quyết định kèm danh sách sinh viên được miễn HP NN2 được gửi về các Khoa đào tạo để phối hợp thực hiện và lưu trữ. Sinh viên đến Văn phòng khoa để biết kết quả hoặc có thể xem tại website: <http://daotao.ulis.vnu.edu.vn/category/nn-trong-dhqg/ket-qua-hoc-tap-nn-trong-dhqg/>.

- **Với các chứng chỉ VSTEP do ĐHNH cấp:**

Sinh viên ĐHNH có chứng chỉ VSTEP, đã đăng kí thi trong thời gian học tập tại trường (kể cả sinh viên đăng kí dự thi với tư cách thí sinh tự do hay thí sinh trong ĐHQGHN) tải “Đơn cập nhật điểm NN2” trên Portal sinh viên, nộp cho văn phòng khoa kèm bản sao của CC (không cần công chứng, không cần bản dịch).

Giáo vụ khoa kiểm tra, lập danh sách bản mềm, bản cứng có chữ kí BCN Khoa và chuyển cho Phòng Đào tạo vào cuối mỗi học kì (trước 30/05 và 30/12 hàng năm) hoặc trước mỗi đợt xét tốt nghiệp để tiến hành phủ điểm và cập nhật điểm NN2 cho sinh viên. Lịch nộp CC VSTEP do VPK thông báo.

5. Đăng kí/thay đổi LHP NN2 và việc học lại, học cải thiện điểm

5.1. Đăng kí LHP NN2

Đầu mỗi học kì, Nhà Trường ban hành thông báo về việc mở các LHP NN2 dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và tình hình thực tế. Sinh viên tiến hành đăng kí LHP phù hợp với nhu cầu và lịch học của mình. Việc mở Portal để đăng kí thông thường diễn ra trong 02 đợt, bao gồm 01 đợt điều chỉnh và 01 đợt chính thức cuối cùng. Sinh viên có trách nhiệm đọc kĩ các thông báo, yêu cầu của Nhà trường để tránh nhầm lẫn trong việc đăng kí LHP.

Sinh viên đăng kí sai đối tượng, không đúng theo kết quả bài thi sát hạch, hủy kết quả đăng kí LHP không đúng thời hạn trong thông báo hoàn toàn chịu trách nhiệm về các vấn đề phát sinh. Thời khóa biểu chính thức sẽ được ban hành sau khi kết thúc

các đợt đăng kí LHP. Sinh viên không được tự ý hủy/ thay đổi lớp học hoặc nghỉ học sau khi đã kết thúc đợt đăng kí cuối cùng.

5.2. Đăng kí học lại, học cải thiện điểm

Theo quy chế đào tạo, sinh viên có tích lũy điểm D hoặc D+ được phép đăng kí học cải thiện điểm. Sinh viên bị điểm F coi như chưa tích lũy HP, được phép đăng kí học và thuộc đối tượng đăng kí học lại. Từ khóa QH.2019, việc đăng kí học lại và học cải thiện điểm đều được thực hiện trên Portal. Sinh viên cần theo dõi thông báo về việc học lại, học cải thiện điểm được ban hành định kì và thực hiện theo hướng dẫn.

Sinh viên chỉ được miễn và dừng học các HP NN2 trong trường hợp đã có tên trong Quyết định miễn học được Phòng Đào tạo ban hành và hoàn thành HP đã đăng kí.

Trường hợp sinh viên tự ý bỏ học giữa chừng, nếu không hoàn thành HP đang học, Phòng Đào tạo từ chối xét miễn học, miễn thi đối với các HP chưa tích lũy và Portal ghi nhận điểm bình thường.

5.3. Thay đổi NN2

Nhà Trường **KHÔNG** khuyến khích sinh viên đổi NN2 và khuyến cáo **sinh viên cần nhắc kĩ trước khi chọn NN2 muốn học**. Sinh viên chỉ được phép đổi NN2 trong phạm vi 01 năm đầu tiên của khóa học. Trong trường hợp đổi NN2, sinh viên cần thực hiện các bước sau:

Viết đơn xin đổi NN2 trình bày rõ lí do muốn đổi (đơn viết tay, không có mẫu), nộp kèm cùng CC Ngoại ngữ đã đạt được vào các đợt thu CC.

5.4. Mã học phần

STT	Tên học phần	Mã	Thời lượng (giờ)
1	Tiếng Anh B1	FLF1107	75
2	Tiếng Anh B1 tăng cường	FLF1112	75
3	Tiếng Anh B2	FLF1108	75
4	Tiếng Anh B2 tăng cường	FLF1113	75
5	Tiếng Pháp B1	FLF1307	75
6	Tiếng Pháp B1 tăng cường	FLF1312	75
7	Tiếng Pháp B2	FLF1308	75
8	Tiếng Pháp B2 tăng cường	FLF1313	75
9	Tiếng Trung B1	FLF1407	75
10	Tiếng Trung B1 tăng cường	FLF1412	75
11	Tiếng Trung B2	FLF1408	75
12	Tiếng Trung B2 tăng cường	FLF1413	75
13	Tiếng Đức B1	FLF1507	75
14	Tiếng Đức B1 tăng cường	FLF1512	75
15	Tiếng Đức B2	FLF1508	75
16	Tiếng Đức B2 tăng cường	FLF1513	75

STT	Tên học phần	Mã	Thời lượng (giờ)
17	Tiếng Nhật B1	FLF1607	75
18	Tiếng Nhật B1 tăng cường	FLF1612	75
19	Tiếng Nhật B2	FLF1608	75
20	Tiếng Nhật B2 tăng cường	FLF1613	75
21	Tiếng Hàn B1	FLF1707	75
22	Tiếng Hàn B1 tăng cường	FLF1712	75
23	Tiếng Hàn B2	FLF1708	75
24	Tiếng Hàn B2 tăng cường	FLF1713	75
25	Tiếng Thái B1	FLF1907	75
26	Tiếng Thái B1 tăng cường	FLF1912	75
27	Tiếng Thái B2	FLF1908	75
28	Tiếng Thái B2 tăng cường	FLF1913	75
29	Tiếng Lào B1	FLF2207	75
30	Tiếng Lào B1 tăng cường	FLF2212	75
31	Tiếng Lào B2	FLF2208	75
32	Tiếng Lào B2 tăng cường	FLF2213	75

5.5. Các địa chỉ cần biết để liên hệ

STT	Văn Phòng	Địa chỉ, người phụ trách
1	Văn phòng Phòng Đào tạo	P.107 nhà A1 Chuyên viên phụ trách NN2: Trần Thị Thuỳ Linh
2	Trung tâm Khảo thí (Để đăng kí thi chứng chỉ VSTEP)	P.301B nhà B3
3	Văn phòng khoa Sư phạm Tiếng Anh	Tầng 5 nhà B2
4	Văn phòng Khoa NN & VH Pháp	Tầng 1 C3 Công trình khoa Pháp
5	Văn phòng Khoa NN & VH Trung Quốc	Tầng 5 nhà B2
6	Văn phòng Khoa NN & VH Đức	Tầng 2 nhà A3
7	Văn phòng Khoa NN & VH Nhật Bản	Tầng 3 nhà A3
8	Văn Phòng Khoa NN & VH Hàn Quốc	Tầng 2 nhà A3
9	Văn phòng Bộ môn NNVH ĐNA	Tầng 3 nhà A1
10	Văn phòng Trung tâm Hợp tác và Phát triển Việt Nhật (Để đăng kí thi chứng chỉ JLPT)	Phòng 304 nhà B2

Phụ lục 1. Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương ứng với yêu cầu chuẩn đầu ra về trình độ Ngoại ngữ
(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)

1.1. Tiếng Anh

KNLNNVN	IELTS	TOEFL	Aptis ESOL	Cambridge Exam	Vietnamese Standardized Test of English Proficiency
Bậc 3	4.5	42 iBT	B1	A2 Key:140 B1 Preliminary: 140 B2 First: 140 B1 Business Preliminary: 140 B2	VSTEP.3-5 (4.0)
Bậc 4	5.5	72 iBT	B2	B1 Preliminary: 160 B2 First: 160 C1 Advanced: 160 B1 Business Preliminary: 160 B2 Business Vantage:	VSTEP.3-5 (6.0)
Bậc 5	7.0	95 iBT	C1	B2 First: 180 C1 Advanced: 180 C2 Proficiency: 180 B2 Business Vantage: 180 C1 Business Higher: 180	VSTEP.3-5 (8.5)

1.2. Các Ngoại ngữ khác

1.2.1. Tiếng Nga (ĐHNN không có HP NN2 là tiếng Nga)

1.2.2. Tiếng Pháp

Khung NLNNVN	DELF-DALF	TCF
Bậc 3	DELF B1	TCF B 1
Bậc 4	DELF B2	TCF B 2
Bậc 5	DALF C1	TCF C1

1.2.3. Tiếng Trung

(Yêu cầu đạt HSK và HSK K)

Khung NLNNVN	HSK
Bậc 3	HSK Bậc 3
Bậc 4	HSK Bậc 4
Bậc 5	HSK Bậc 5 và HSK K cao cấp

Khung NLNNVN	Goethe-Zertifikat	TELC Deutsch	DSD	ÖSD - Zertifikat	TestDaF	ECL
Bậc 3	B1	B1	I	B1	TDN3	B1
Bậc 4	B2	B2	II (Viết/ nói: 8-11 điểm; Nghe/ đọc: 8-13 điểm)	B2	TDN4	B2
Bậc 5	C1	C1	II (Viết/ nói: 12-24 điểm; Nghe/ đọc: 14-24 điểm)	C1	TDN5	C1

1.2.5. Tiếng Nhật

Khung NLNNVN	JLPT	NAT-TEST	J-TEST
Bậc 3	N3	3Q	500
Bậc 4	N2	2Q	600
Bậc 5	N1	1Q	700

1.2.6. Tiếng Hàn

Khung NLNNVN	TOPIK
Bậc 3	II (bậc 3)
Bậc 4	II (bậc 4)
Bậc 5	II (bậc 5)

(*) Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu người học cần đạt được; trường hợp các chứng chỉ Ngoại ngữ dùng làm minh chứng để xác định CDR có đủ phần thi cho 4 kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết thì người học phải tham dự đủ 4 kỹ năng nói trên. Các chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng Nghe - Đọc - Viết được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT, NAT-TEST, J-TEST (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp);

- Đối với một số chứng chỉ Ngoại ngữ quốc tế không thông dụng khác, các đơn vị gửi chứng chỉ đến Trường ĐHNN để xác định việc quy đổi tương đương; ĐHQGHN không công nhận các chứng chỉ Ngoại ngữ thi Online./.

Địa chỉ tra cứu thông tin lịch thi các chứng chỉ Ngoại ngữ:

- Xem thông tin về bài thi VSTEP tại: Vstep.vn
- Xem thông tin về các bài thi IELTS tại: britishcouncil.vn
- Xem thông tin về các bài thi TOEIC, TOEFL tại: iigvietnam.com
- Xem thông tin về bài thi HSK tại: chinesetest.cn
- Xem thông tin về bài thi JLPT tại: jpf.org.vn
- Xem thông tin về bài thi TOPIK tại: topikhanoi.com
- Xem thông tin về bài thi DELF tại: delfdalf.fr

Lưu ý: Việc hậu kiểm các CCQT có thể mất một khoảng thời gian nhất định. Trong trường hợp công văn trả lời về tính xác thực không kịp thời/hoặc không trả lời đề nghị hậu kiểm, Phòng Đào tạo sẽ xem xét để chuyển việc công nhận chứng chỉ cho sinh viên sang đợt sau.

**Phụ lục 2. Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ (tiếng Anh)
theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam
(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)**

1. Đại học Thái Nguyên
2. Học viện An ninh Nhân dân
3. Học viện Báo chí và Tuyên truyền
4. Học viện Cảnh sát nhân dân
5. Học viện Khoa học quân sự
6. Đại học Bách khoa Hà Nội
7. Trường Đại học Cần Thơ
8. Trường Đại học Công nghệ thực phẩm TP HCM
9. Trường Đại học Công nghiệp TP HCM
10. Trường Đại học Hà Nội
11. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG TP HCM
12. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM
13. Trường Đại học Ngân hàng – TP HCM
14. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng
15. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội
16. Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Huế
17. Trường Đại học Ngoại thương
18. Trường Đại học Nam Cần Thơ
19. Trường Đại học Quy Nhơn
20. Trường Đại học Sài Gòn
21. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội
22. Trường Đại học Sư phạm TP HCM
23. Trường Đại học Tây Nguyên
24. Trường Đại học Thương mại
25. Trường Đại học Trà Vinh
26. Trường Đại học Văn Lang
27. Trường Đại học Vinh

Phụ lục 3. Định dạng và quy đổi điểm bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)

3.1. Định dạng bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Mục đích
Nghe hiểu	Khoảng 40 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	3 phần, 35 câu hỏi đa lựa chọn	Thí sinh nghe các đoạn trao đổi ngắn, hướng dẫn, thông báo, các đoạn hội thoại và các bài nói chuyện, bài giảng, sau đó trả lời câu hỏi đa lựa chọn đã in sẵn trong đề thi.	Kiểm tra các tiểu kỹ năng Nghe khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: nghe hiểu thông tin chi tiết, nghe hiểu thông tin chính, nghe hiểu ý kiến, mục đích của người nói và suy ra từ thông tin trong bài.
Đọc hiểu	60 phút, bao gồm thời gian chuyển câu trả lời sang phiếu trả lời.	4 bài đọc, 40 câu hỏi đa lựa chọn	Thí sinh đọc 4 văn bản về các vấn đề khác nhau, độ khó của văn bản tương đương bậc 3-5 với tổng số từ dao động từ 1900-2050 từ. Thí sinh trả lời các câu hỏi đa lựa chọn sau mỗi bài đọc.	Kiểm tra các tiểu kỹ năng Đọc khác nhau, có độ khó từ bậc 3 đến bậc 5: đọc hiểu thông tin chi tiết, đọc hiểu ý chính, đọc hiểu ý kiến, thái độ của tác giả, suy ra từ thông tin trong bài và đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.
Viết	60 phút	2 bài viết	<i>Bài 1:</i> Viết một bức thư/ thư điện tử có độ dài khoảng 120 từ. Bài 1 chiếm 1/3 tổng số điểm của bài thi Viết. <i>Bài 2:</i> Thí sinh viết một bài luận khoảng 250 từ về một chủ đề cho sẵn, sử dụng kiến thức và trải	Kiểm tra kỹ năng Viết tương tác và Viết sản sinh.

Bài thi	Thời gian	Số câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Dạng câu hỏi/nhiệm vụ bài thi	Mục đích
			<p>nghiệm của mình để minh họa cho các lập luận.</p> <p>Bài 2 chiếm 2/3 tổng số điểm của bài thi Viết.</p>	
Nói	12 phút (10 phút nói, 02 phút chuẩn bị)	<p>3 phần:</p> <p>Tương tác xã hội Thảo luận giải pháp Phát triển chủ đề</p>	<p><i>Phần 1:</i> Tương tác xã hội</p> <p>Thí sinh trả lời 3-6 câu hỏi về 2 chủ đề khác nhau.</p> <p><i>Phần 2:</i> Thảo luận giải pháp.</p> <p>Thí sinh được cung cấp một tình huống và 3 giải pháp đề xuất. Thí sinh phải đưa ra ý kiến về giải pháp tốt nhất trong 3 giải pháp được đưa ra và phản biện các giải pháp còn lại.</p> <p><i>Phần 3:</i> Phát triển chủ đề</p> <p>Thí sinh nói về một chủ đề cho sẵn, có thể sử dụng các ý được cung cấp sẵn hoặc tự phát triển ý của riêng mình. Phần 3 kết thúc với một số câu hỏi thảo luận về chủ đề trên.</p>	<p>Kiểm tra các kỹ năng Nói khác nhau: tương tác, thảo luận và trình bày một vấn đề.</p>

3.2. Bảng quy đổi điểm của bài thi tiếng Anh VSTEP.3-5

Điểm TB	Bậc năng lực	Mô tả tổng quát
0 – 3,5	Không xét	Không có mô tả
4,0 – 5,5	3	Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc hay gặp trong công việc, học tập, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra lúc đi lại tại khu vực có sử dụng ngôn ngữ. Có thể viết văn bản đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự kiện, mơ ước, hi vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích cho ý kiến và kế hoạch của mình.
6,0 – 8,0	4	Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên đạt đến mức các giao tiếp thường xuyên này với người bản ngữ không gây khó khăn cho cả hai bên. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề có tính thời sự, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.
8,5 – 10	5	Có thể hiểu nhiều loại văn bản khó, dài, và nhận biết được hàm ý. Có thể diễn đạt lưu loát, tức thì, và không thể hiện rõ rệt việc phải tìm từ ngữ diễn đạt. Có thể sử dụng ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả phục vụ các mục đích xã hội, học thuật và chuyên môn. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chặt chẽ, chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện khả năng sử dụng có kiểm soát các kiểu tổ chức văn bản, sử dụng tốt các liên từ, và các phương tiện liên kết.

Phụ lục 4. Mô tả năng lực Ngoại ngữ theo Khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(theo Hướng dẫn 1011/HD-ĐHQGHN ngày 23/3/2023)

Bậc 3 (Tương đương CEFR B1): Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí, v.v... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra khi đến khu vực có sử dụng ngôn ngữ đó. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, giấc mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình.

Bậc 4 (Tương đương CEFR B2): Có thể hiểu ý chính của một văn bản phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, kể cả những trao đổi kỹ thuật thuộc lĩnh vực chuyên môn của bản thân. Có thể giao tiếp ở mức độ trôi chảy, tự nhiên với người bản ngữ. Có thể viết được các văn bản rõ ràng, chi tiết với nhiều chủ đề khác nhau và có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, nêu ra được những ưu điểm, nhược điểm của các phương án lựa chọn khác nhau.